

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên

Ngày 30/06/2025	9,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.1%	9.2%	9.2%

DT thuần Q2/25
1,038
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 22.0 2.2%
YoY: ▼278 -21.1%

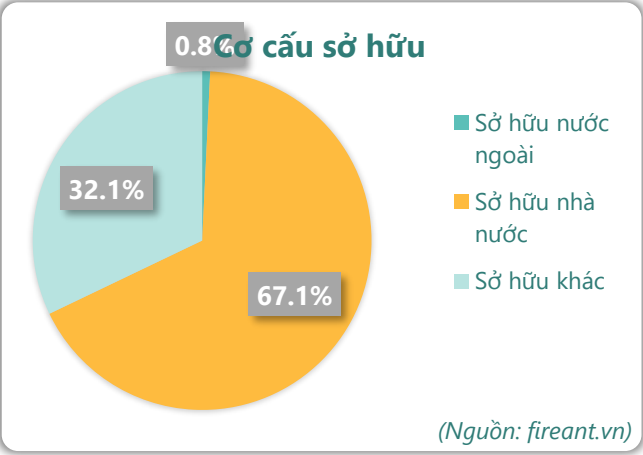
LN thuần Q2/25
-1.22
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.28 51.2%
YoY: ▲ 0.07 5.4%

LN sau thuế Q2/25
1.39
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.77 124%
YoY: ▼2.00 -59.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
0.3%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE (TTM) Q2/25
4.4%
YoY: +/-▼ 1.1%

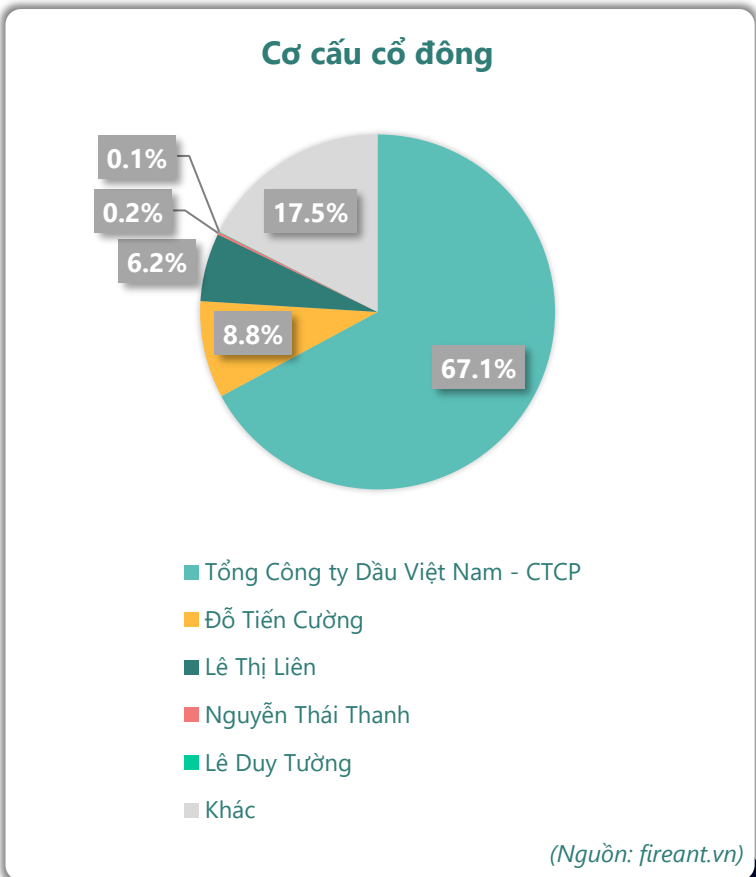
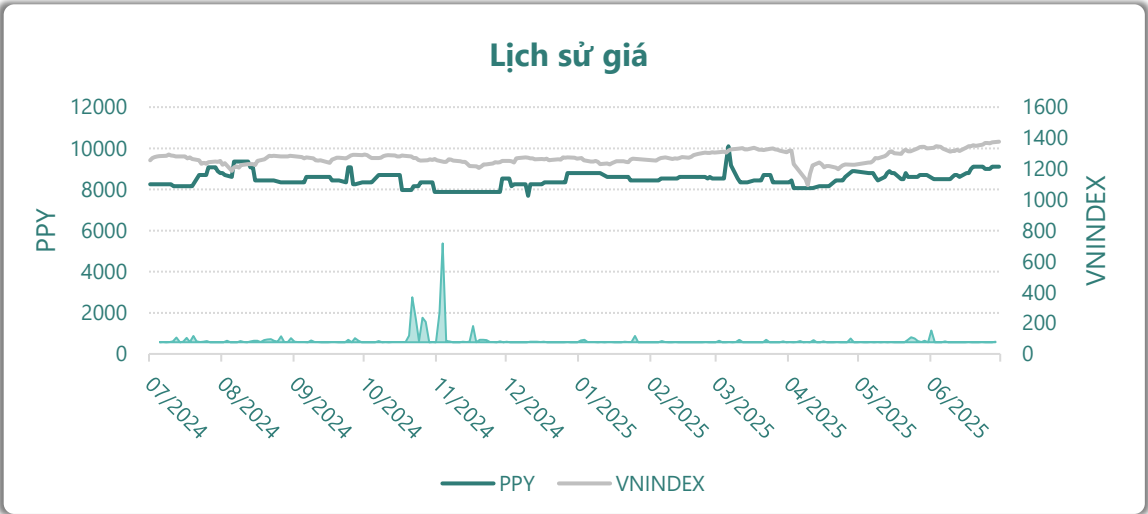
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,688 - 10,097
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	85
Số lượng CPLH (CP)	9,343,974
KLGD BQ 20 phiên (CP)	835
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.14
EPS	708
P/E	12.9



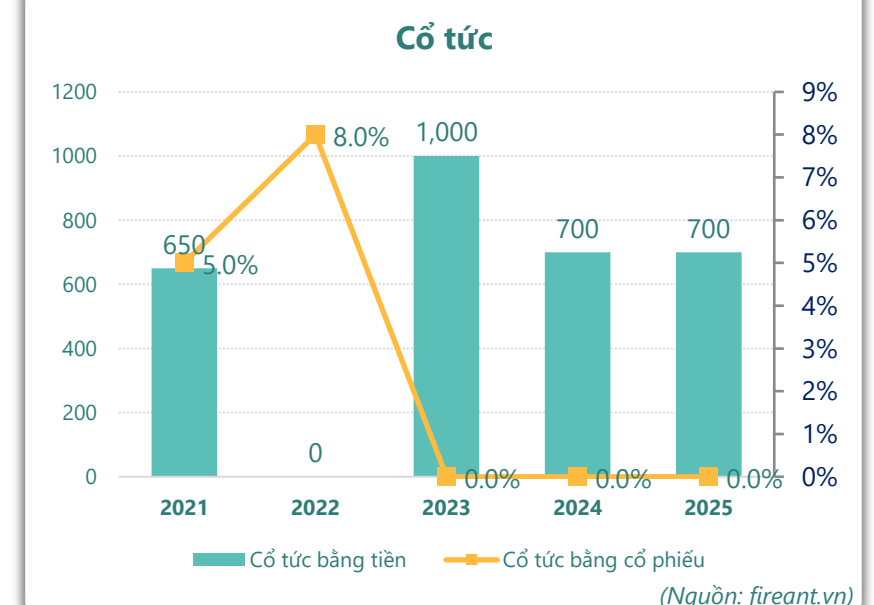
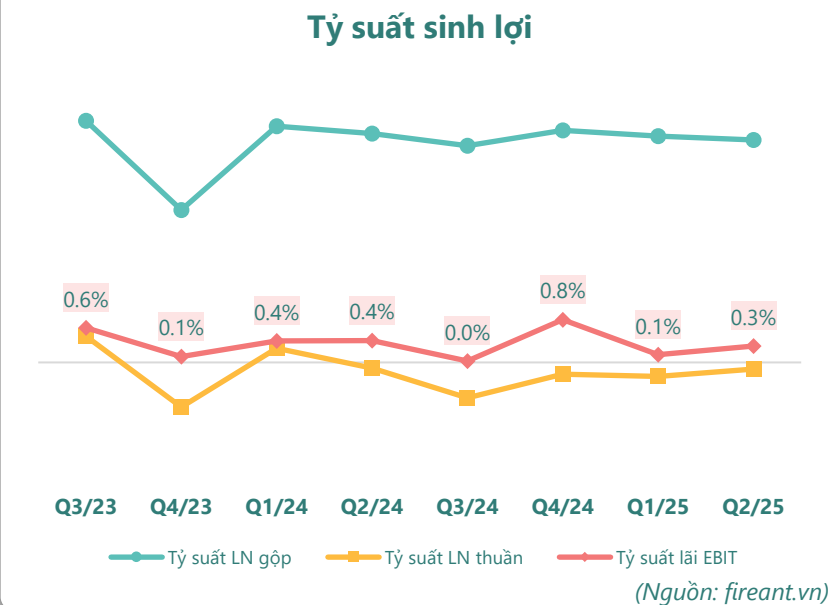
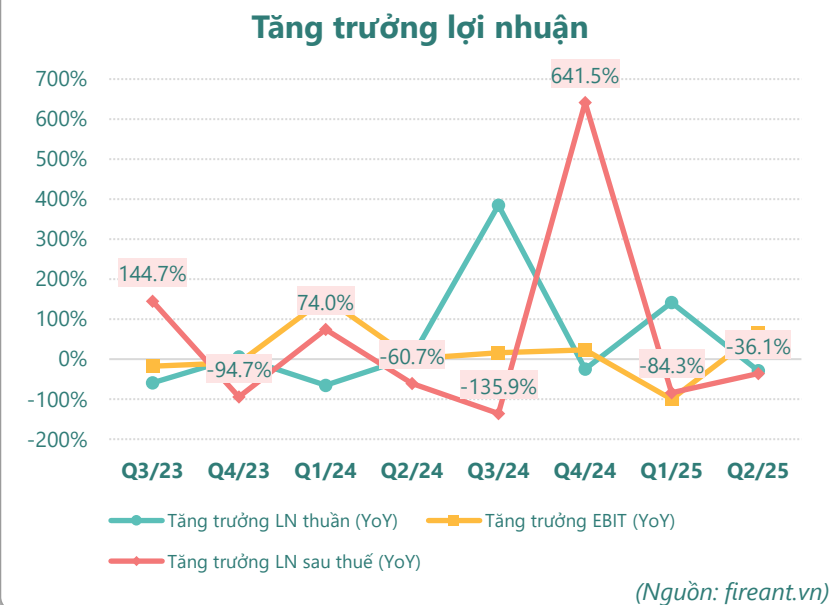
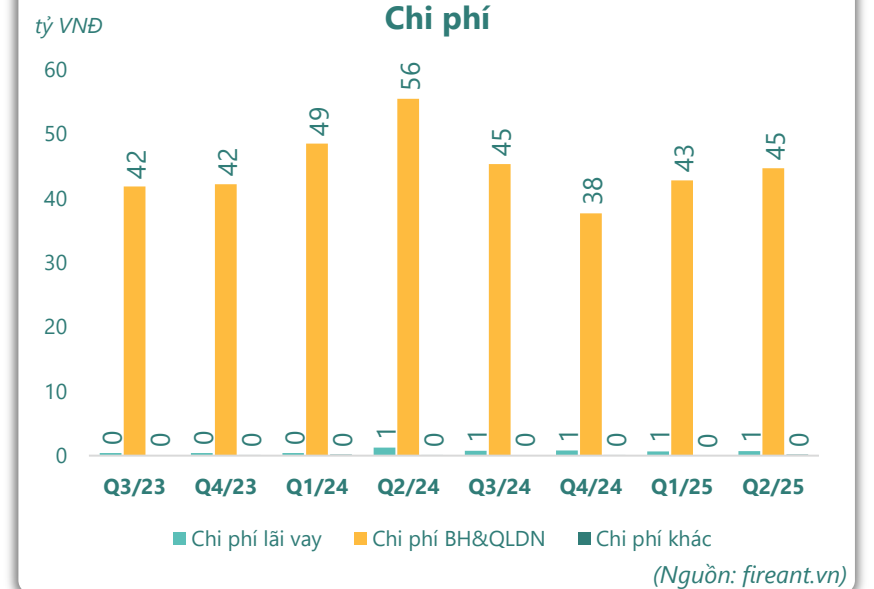
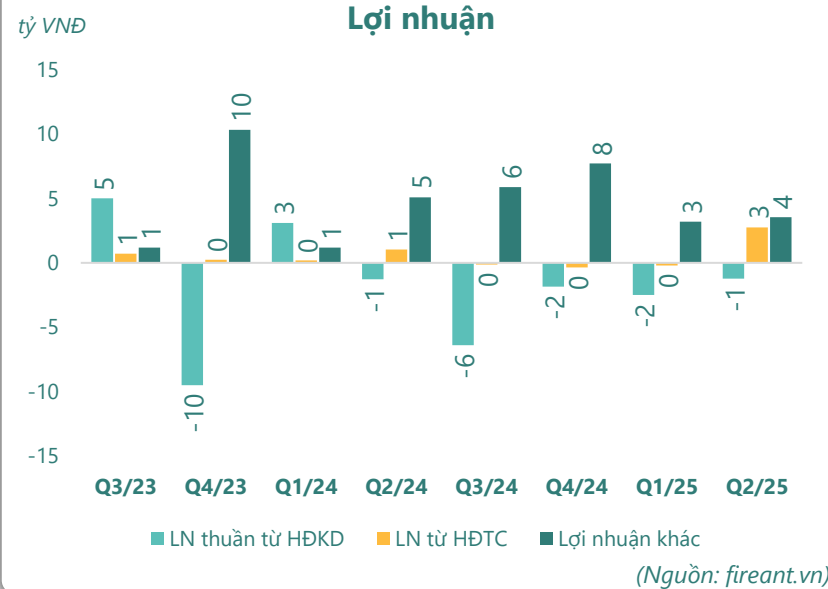
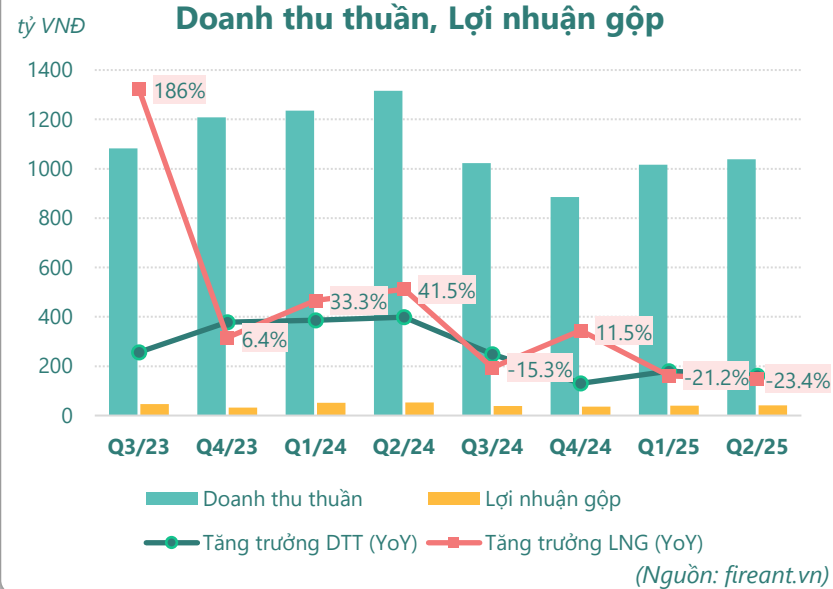
DT thuần 6T 2025
2,054
tỷ VNĐ
YoY: ▼498 -19.5%

LN thuần 6T 2025
-3.72
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.54 -305%

LN sau thuế 6T 2025
2.01
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.88 -70.9%



KẾT QUẢ KINH DOANH

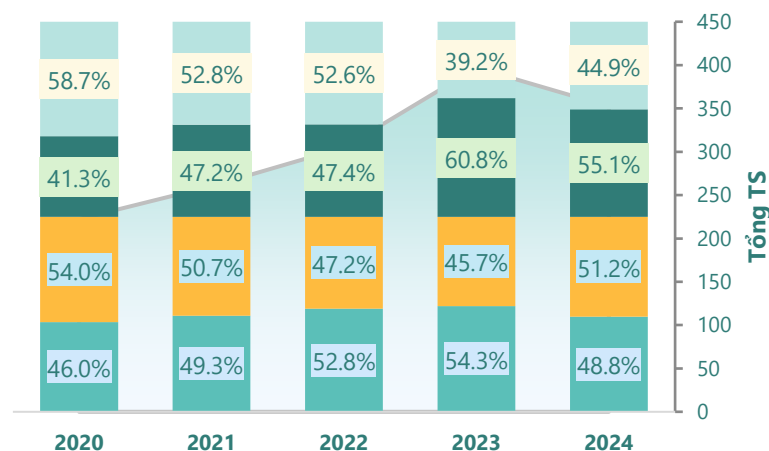




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

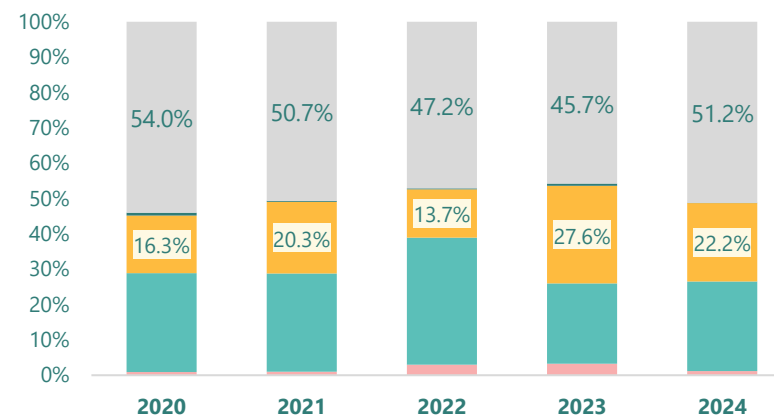
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

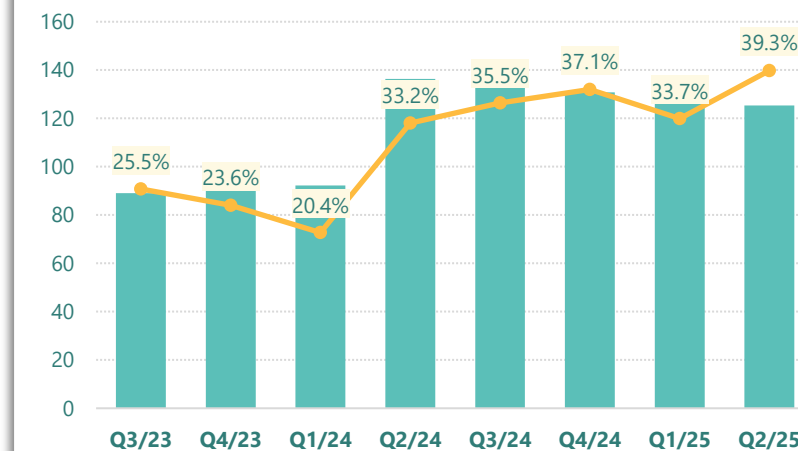


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

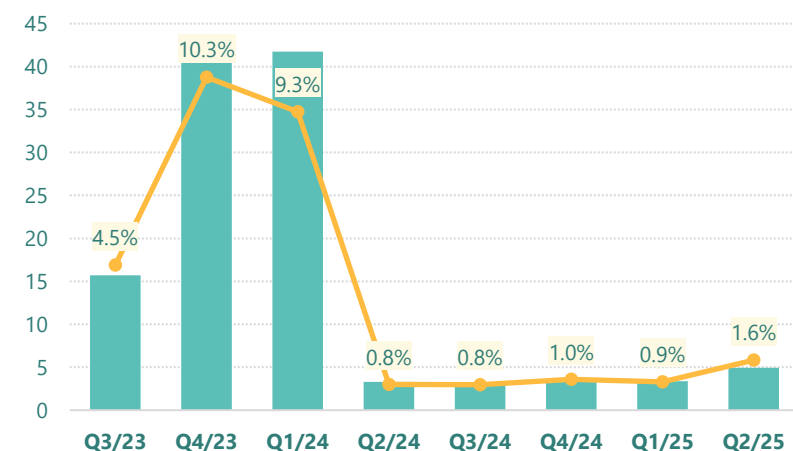


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

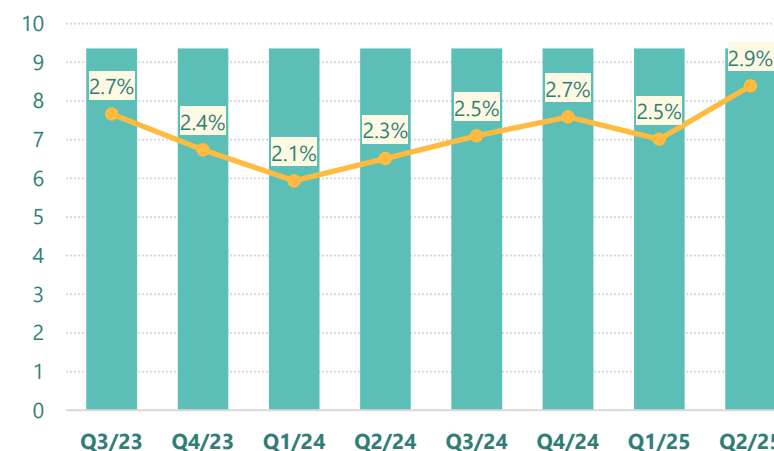


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

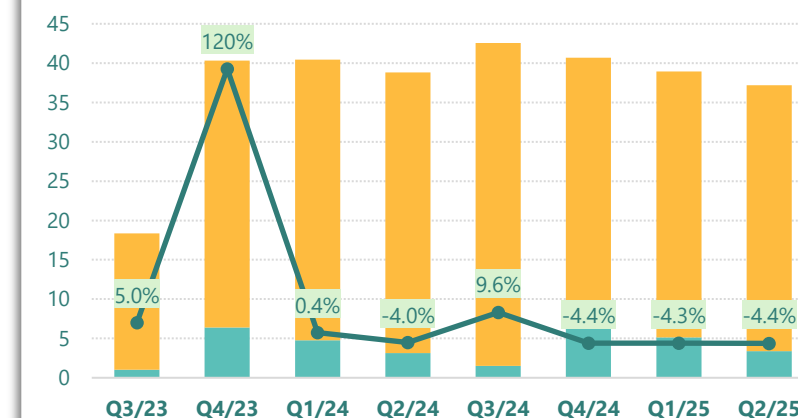


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



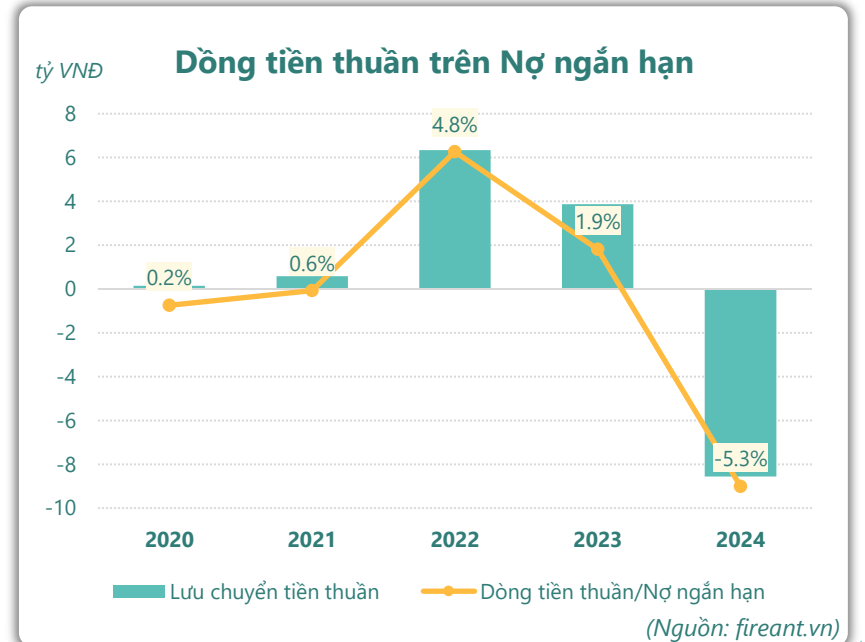
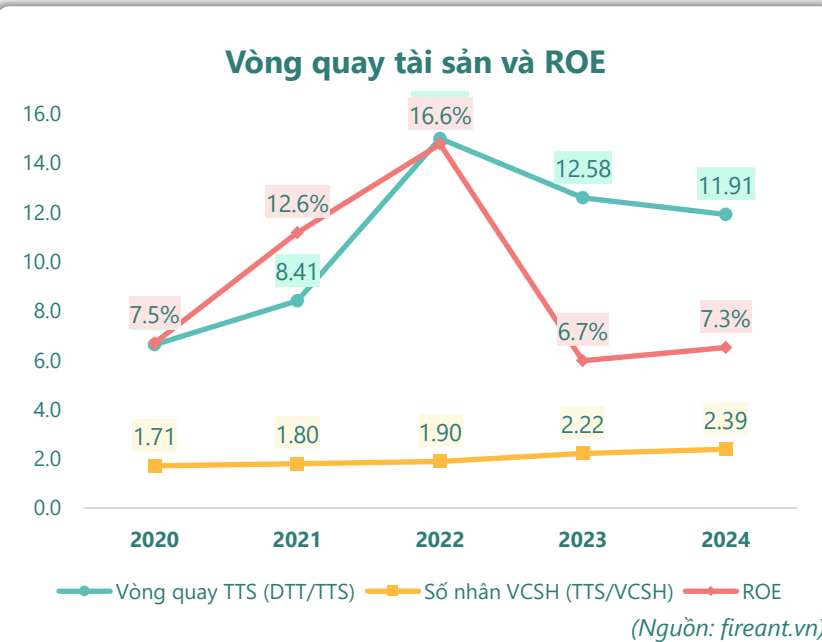
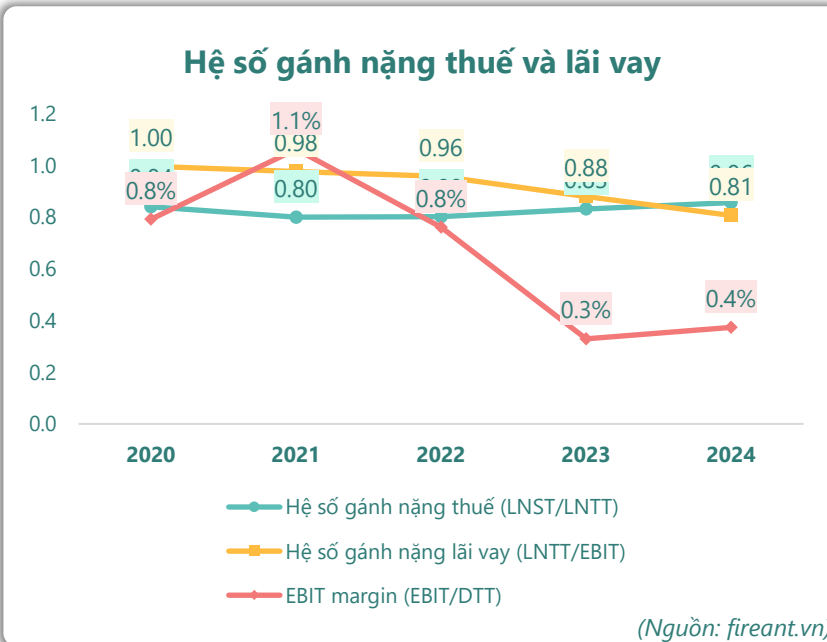
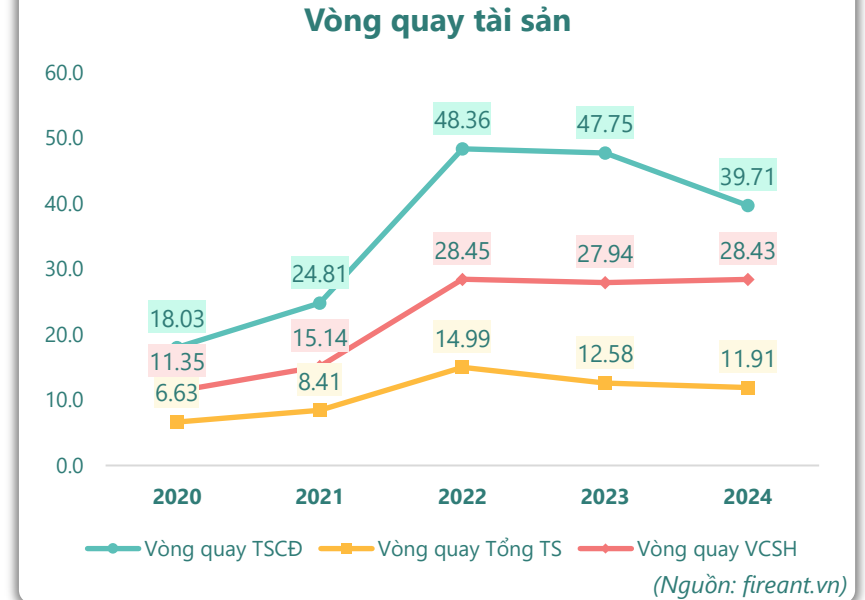
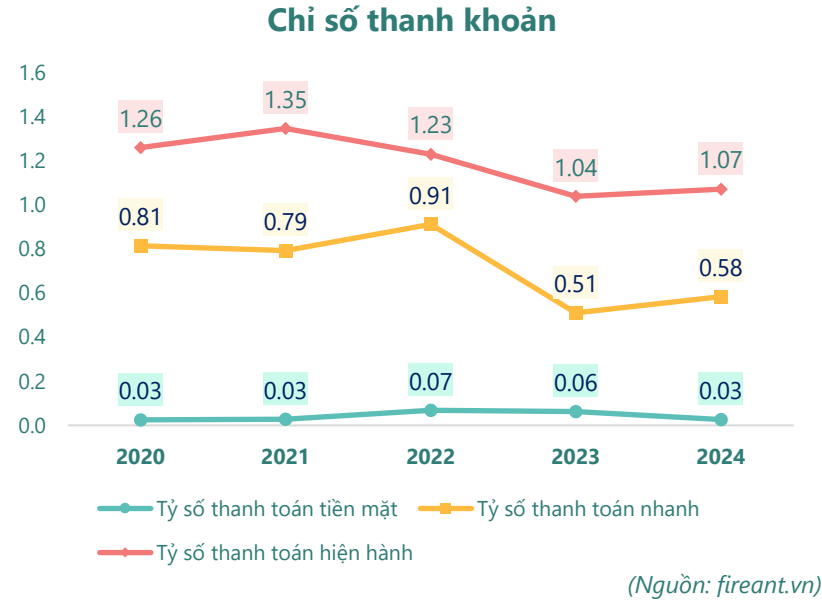
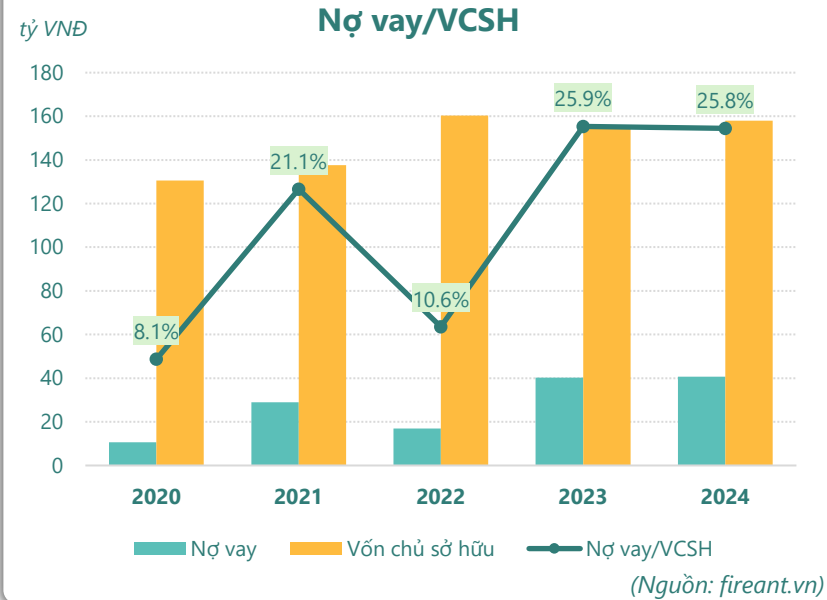
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,038	1,316	-21.1%	2,054	2,552	-19.5%
Giá vốn hàng bán	997	1,263	-21.0%	1,973	2,447	-19.4%
Lợi nhuận gộp	40.7	53.2	-23.4%	81.3	105	-22.3%
Doanh thu HĐTC	3.46	2.30	50.6%	3.93	2.87	37.0%
Chi phí TC	0.70	1.25	-44.2%	1.37	1.64	-16.6%
Chi phí lãi vay	0.70	1.25	-44.2%	1.37	1.64	-16.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	36.4	46.1	-21.1%	70.3	85.6	-17.8%
Chi phí QLDN	8.34	9.40	-11.3%	17.2	18.5	-6.8%
LN thuần từ HĐKD	-1.22	-1.29	5.4%	-3.72	1.82	-305%
Lợi nhuận khác	3.55	5.09	-30.2%	6.74	6.27	7.6%
LN trước thuế	2.33	3.80	-38.7%	3.02	8.08	-62.6%
Lợi nhuận sau thuế	1.39	3.39	-59.0%	2.01	6.89	-70.9%
LNST của CĐ cty mẹ	1.39	3.39	-59.0%	2.01	6.89	-70.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.84	8.93	-8.44	2.96	4.09	2.50
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.14	-2.88	-4.48	-1.21	-1.24	0.67
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.15	-8.14	3.71	-1.86	-1.75	-3.86
Tiền đầu kỳ	12.8	15.7	13.6	4.39	4.28	5.38
Lưu chuyển tiền thuần	2.84	-2.09	-9.20	-0.11	1.10	-0.69
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.7	13.6	4.39	4.28	5.38	4.69

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	319	352	-9.5%
Tài sản ngắn hạn	137	172	-20.0%
Tiền và tương đương tiền	4.69	4.28	9.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	88.5	89.1	-0.6%
Hàng tồn kho	42.6	78.1	-45.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.55	0.29	442%
Tài sản dài hạn	181	180	0.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	125	131	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.95	3.36	47.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.36	9.36	0.0%
Tài sản dài hạn khác	41.6	36.9	13.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	168	194	-13.4%
Nợ ngắn hạn	134	160	-16.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.38	6.87	-50.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.6	103	-31.5%
Nợ dài hạn	33.8	33.8	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	33.8	33.8	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	151	158	-4.7%
Vốn chủ sở hữu	151	158	-4.7%
Vốn điều lệ	93.4	93.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

